

Biểu mẫu 10

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT
TRẦN VĂN GIÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO**CÔNG KHAI THÔNG TIN CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG****NĂM HỌC 2020 – 2021**

(Theo thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1996	615	636	745
1	Tốt	1670	470	500	700
	(tỷ lệ so với tổng số)	83,66%	76,42%	78,62%	93,96%
2	Khá	249	109	97	43
	(tỷ lệ so với tổng số)	10,97%	17,72%	15,25%	5,77%
3	Trung bình	62	26	36	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	3,1%	4,23%	5,66%	0%
4	Yếu	7	06	01	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,3%	0,98%	0,16%	0%
II	Số học sinh chia theo học lực	2066	662	758	646
1	Giỏi	336	68	121	147
	(tỷ lệ so với tổng số)	16,83%	11,06%	19,03%	19,73%
2	Khá	1148	256	446	446
	(tỷ lệ so với tổng số)	58,39%	41,63%	59,87%	59,87%
3	Trung bình	575	247	182	146

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
	(tỷ lệ so với tổng số)	28,80%	40,16%	28,62%	19,60%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	60 3,0%	37 6,02%	19 2,99%	4 0,54%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	04 0,02%	03 0,49%	01 0,16%	00 0%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1996	615	636	743
1	Lên lớp thẳng (không thi lại) (tỷ lệ so với tổng số)	1172 93,68%	561 91,2%	611 96,06%	
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	333 16,68%	67 10,89%	119 18,71%	147 19,73%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	1008 50,05%	253 41,14%	309 48,58%	446 59,87%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	54 1,02%	35 2,72%	19 0,39%	0 0%
3	Lưu ban thẳng (không thi lại) (tỷ lệ so với tổng số)	06 0,3%	05 0,15%	01 0%	00 0%
4	Chuyên trường đến (Tỷ lệ so với tổng số)	8 1,23%	6 0,93%	2 0,3%	0
5	Chuyên trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	31 (4,8%)	23 (3,6%)	7 (1,1%)	1 (0,1%)
6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0 0,00%	0 0,00%	0 0,00%	0 0,00%
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0 0,00%	0 0,00%	0 0,00%	0 0,00%
IV	<u>Số học sinh</u> đạt giải các kỳ thi	121	32	31	58

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
	học sinh giỏi, NCKH				
1	Cấp tỉnh/thành phố	121	32	31	58
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	00	0	00	0
3	<u>Số học sinh</u> đạt giải kỳ thi NCKH	15	5(I); 4(II); 8(III)		
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	743	/	/	743
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	742 99,87%	/	/	742 99,87%
VII	Số học sinh thi đỗ Đại học-Cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	742/743 99,87%	/	/	742/743 99,87%
VIII	Số học sinh thi đạt điểm sàn đại học từ 18 điểm trở lên (tỷ lệ so với tổng số)	722/737 97,96%	/	/	722/737 97,96%
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	984/1012	298/317	320/316	366/379
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	19	06	11	02

Bình Thạnh, ngày 16 tháng 9 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Phạm Thị Thu Hồng